



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-4)3 9422354 - Fax: (84-4)3 9422351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: 07/VNR/KTTC/2016
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2016.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện qui định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh giữa Q4/2016 và Q4/2015 như sau:

Đơn vị: tỷ VND

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2016	Chênh lệch tăng(+), giảm(-)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận trước thuế	54.7	71.1	16.4	30.0%
- Lợi nhuận sau thuế	46.3	58.7	12.4	26.8%

1. Lợi nhuận kế toán tăng 16,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân:

- a. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 13.8 tỷ đồng. Nguyên nhân:
- Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 22,0 tỷ đồng
 - Chi quản lý doanh nghiệp tăng 8,2 tỷ: Chủ yếu do trích lập các khoản dự phòng phải thu khó đòi kinh doanh tái bảo hiểm.

- b. Thu nhập hoạt động đầu tư và hoạt động khác tăng 2,6 tỷ đồng

2. Lợi nhuận sau thuế tăng 12,4 tỷ đồng do:

- Lợi nhuận kế toán tăng 16,4 tỷ đồng, do các nguyên nhân trên.
- Thuế TNDN phải nộp tăng 4,0 tỷ đồng

Trên đây là một số giải trình về báo cáo tài chính Quý 4/2016 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng ./.

Nơi nhận :

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.



Phạm Công Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần – SCIC: 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re: 25 %, các cổ đông khác : 34.64%
- Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm
- Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Góp vốn liên doanh, liên kết

Khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư mà qua đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể trong việc đưa ra các quyết định về tài chính và hoạt động của Bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Thực hiện theo qui định tại Điều 48 của Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012 và các qui chế nội bộ của Tổng công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4 – 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn.

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức).

Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 22.500 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 21.400 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.715 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.785 VND/USD.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.715 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.785 VND/USD.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Tổng Công ty không bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền	31-12-16	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	506,665,065	602,929,449
Tiền gửi Ngân hàng	65,261,856,714	197,930,080,193
Tương đương tiền	-	15,000,000,000
	65,768,521,779	213,533,009,642

6. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	31/12/16	1/1/2016
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	2,019,785,915,000	1,908,500,000,000
Trái phiếu ngắn hạn	-	30,000,000,000
Chứng khoán kinh doanh	18,784,526,255	28,189,561,451
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(70,572,330)	(4,648,401,271)
	2,038,499,868,925	1,962,041,160,180

7. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	31-12-16	1/1/2016
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (a)	60,000,000,000	60,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết (b)	125,000,000,000	125,000,000,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,045,137,319,736	860,336,794,725
+ Góp vốn cổ phần (c)	473,140,070,000	469,000,270,000
+ Trái phiếu dài hạn	170,000,000,000	180,000,000,000
+ Tiền gửi dài hạn	185,000,000,000	68,000,000,000
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh (d)	13,304,048,828	13,304,048,828
+ Ủy thác đầu tư (e)	207,371,816,174	147,926,617,979
+ Đầu tư dài hạn khác (f)	6,321,206,063	5,821,206,063
+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (g)	(9,999,821,329)	(23,715,348,145)
	1,230,137,319,736	1,045,336,794,725

(a) **Đầu tư vào công ty con:** Là khoản vốn góp vào Công ty con VinareInvest. Vốn góp của VINARE tại Công ty con tại thời điểm 31/12/2016 là 60.000.000.000 đồng chiếm 63.88% giá trị của Công ty con.

(b) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina(SVI). Vốn góp của VINARE tại công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2016 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn góp của công ty liên kết.

(c) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31/12/2016	31/12/2016	1/1/2016
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6,237,328	59,289,270,000	59,289,270,000
Cty CP bảo hiểm PTI	4.42%	3,556,224	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	1,109,980	10,139,800,000	6,000,000,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.40%	1,760,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.38%	800,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.42%	3,200,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Cty Chứng khoán Đại Nam	1.68%	269,500	2,695,000,000	2,695,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	5.41%	30,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000
			473,140,070,000	469,000,270,000

Thông tin về cổ phiếu thương tại ngày 31/12/2016

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353,056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên Phong		2,500,000
4	Công ty CP FPT	FPT	32,250
5	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96,000
6	Ngân hàng Quân Đội	MBB	32,050

(d) **Góp vốn hợp tác kinh doanh:** là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty mẹ và công ty con VinareInvest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh.

(e) **Ủy thác đầu tư:** là khoản đầu tư ủy thác qua công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương VN, công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt, công ty quản lý quỹ SSI.

(f) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ đầu tư Năng động Bảo Việt, quỹ đầu tư triển vọng Bảo Việt và khoản đầu tư khác từ nguồn quỹ Phúc lợi của Tổng công ty.

(g) **Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:** Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn Công ty CP Đầu tư VinareInvest, công ty bảo hiểm Phú Hưng và Công ty chứng khoán Đại Nam.

8. Dự phòng nghiệp vụ

a/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	2,739,511,868,535	56,872,170,558	254,549,864,081	2,541,834,175,012
+ Dự phòng phí nhận	749,438,122,314	40,026,468,888		789,464,591,202
+ Dự phòng bồi thường nhận	1,824,197,799,139		254,549,864,081	1,569,647,935,058
+ Dự phòng dao động lớn	165,875,947,082	16,845,701,670		182,721,648,752
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp	19,572,714,291	3,090,685,788	649,870,573	22,013,529,506
+ Dự phòng phí nhận	649,870,573		649,870,573	-
+ Dự phòng bồi thường nhận	10,046,160,552	3,090,685,788		13,136,846,340
+ Dự phòng dao động lớn	8,876,683,166			8,876,683,166
TỔNG CỘNG	2,759,084,582,826	59,962,856,346	255,199,734,654	2,563,847,704,518

b/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	1,931,175,796,473	47,846,681,285	266,798,257,259	1,712,224,220,499
+ Dự phòng phí nhượng	490,182,251,446	47,846,681,285		538,028,932,731
+ Dự phòng bồi thường nhượng	1,440,993,545,027		266,798,257,259	1,174,195,287,768
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp	9,483,241,784	2,786,846,628	392,763,725	11,877,324,687
+ Dự phòng phí nhượng	392,763,725		392,763,725	-
+ Dự phòng bồi thường nhượng	9,090,478,059	2,786,846,628		11,877,324,687
TỔNG CỘNG	1,940,659,038,257	50,633,527,913	267,191,020,984	1,724,101,545,186

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ tuân thủ theo phương pháp trích lập dự phòng đã đăng ký và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 5297/BTC-QLBH ngày 19/4/2012. Thực hiện Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực áp dụng từ 1/1/2014, việc trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày lại, theo đó:

- **Dự phòng phí nhận, nhượng:** Được áp dụng theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác
- **Dự phòng bồi thường:** Trình bày lại theo qui định tại Thông tư 232/2012 cho các chỉ tiêu bồi thường nhận tái bảo hiểm và bồi thường nhượng TBH trên cơ sở từng hồ sơ.

9. Thông tin bổ sung

a/ Thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

b/ Hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ

Ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ (“bảo hiểm tàu cá”). Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo qui định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

10. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn Điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	1,310,759,370,000	566,368,537,309	187,516,840,406	93,255,808,614	447,082,597,127	2,604,983,153,456
Lợi nhuận trong kỳ					225,033,568,563	225,033,568,563
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			4,091,631,552	10,229,078,879	(20,753,423,100)	(6,432,712,669)
Chia cổ tức					(262,151,874,000)	(262,151,874,000)
Tại ngày 01/01/2016	1,310,759,370,000	566,368,537,309	191,608,471,958	103,484,887,493	389,210,868,590	2,561,432,135,350
Lợi nhuận trong kỳ					223,540,739,600	223,540,739,600
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			4,377,143,293	10,942,858,232	(22,118,004,532)	(6,798,003,007)
Chia cổ tức(*)					(131,075,937,000)	(131,075,937,000)
Tại ngày 31/12/2016	1,310,759,370,000	566,368,537,309	195,985,615,251	114,427,745,725	459,557,666,658	2,647,098,934,943

Ghi chú: Thực hiện Nghị quyết số 09/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng công ty đã chi trả cổ tức năm 2015 cho cổ đông, tỷ lệ cổ tức 15%, tương đương số tiền: 196.613.905.500 đồng. Trong đó chi trả lần 1 tỷ lệ 5%, tương ứng số tiền : 65.537.968.500 đồng , chi trả đợt 2 tỷ lệ 10%, tương ứng số tiền: 131.075.937.000 đồng.

11. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

a/ Kết quả kinh doanh chung(bao gồm kết quả thí điểm BH Nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2016 (VND)	Quý 4 năm 2015 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	139,968,454,160	169,189,682,388
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	60,948,907,580	49,382,829,330
4	Thu nhập khác	3,786,380,348	5,773,157,093
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	98,775,534,113	150,053,245,443
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		
7	Chi phí hoạt động tài chính	8,261,726,005	1,725,319,158
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25,927,828,648	17,693,778,420
9	Chi phí khác	662,410,355	127,194,783
10	Lỗ thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	70,704,383	
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	71,146,947,350	54,746,131,007
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	12,481,661,351	8,472,552,660
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-5,420,150	1,000,072
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN(15=11-12-13-14)	58,670,706,149	46,272,578,275

b/ Kết quả kinh doanh TBH (không bao gồm kết quả thí điểm BH nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2016 (VND)	Quý 4 năm 2015 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	139,968,454,160	169,189,682,388
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	60,948,907,580	49,382,829,330
4	Thu nhập khác	3,786,380,348	5,773,157,093
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	98,775,534,113	150,053,245,443
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		
7	Chi phí hoạt động tài chính	8,261,726,005	1,725,319,158
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25,927,828,648	17,693,778,420
9	Chi phí khác	662,410,355	127,194,783
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(10=1+2+3+4-5-6-7-8-9)	71,076,242,967	54,746,131,007

c/ Kết quả thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2016 (VND)	Quý 4 năm 2015 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		20,482,227
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp (3=1-2)	0	20,482,227
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	(70,704,383)	19,765,349
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp(5=3-4)	70,704,383	716,878
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp		716,878
7	Chênh lệch Thu- Chi hoạt động Thí điểm(7=5-6) (*)	70,704,383	0

(*) Xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính.

12. Số liệu so sánh: Tổng công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho phù hợp với chỉ tiêu so sánh:

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh tăng(giảm)	Số sau điều chỉnh
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,615,664,844,860)	(1,615,664,844,860)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,356,681,977,696	1,356,681,977,696
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,615,664,844,860)	1,615,664,844,860	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,356,681,977,696	(1,356,681,977,696)	

Người Lập biểu



Nguyễn Thành Công

Kế Toán trưởng



Lưu Thị Việt Hoa

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc




Phạm Công Tú

15/01/2017

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		4,956,924,695,537	5,262,889,533,303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.5	65,768,521,779	213,533,009,642
1. Tiền	111		65,768,521,779	198,533,009,642
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.6	2,038,499,868,925	1,962,041,160,180
1. Chứng khoán kinh doanh	121		18,784,526,255	28,189,561,451
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(70,572,330)	(4,648,401,271)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,019,785,915,000	1,938,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		961,215,256,053	987,948,881,230
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,007,526,719,094	1,025,215,585,992
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		671,608,358,009	702,403,057,743
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		335,918,361,085	322,812,528,249
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	56,500,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		195,547,056	252,455,051
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(46,507,010,097)	(37,575,659,813)
IV. Hàng tồn kho	140		53,899,538	206,866,990
1. Hàng tồn kho	141		53,899,538	206,866,990
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		167,285,604,056	158,500,577,004
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		167,284,562,994	158,476,806,806
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		162,868,724,418	158,476,806,806
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		4,415,838,576	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,041,062	23,770,198
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	III.8b	1,724,101,545,186	1,940,659,038,257
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		538,028,932,731	490,575,015,171
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,186,072,612,455	1,450,084,023,086
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		1,282,358,374,919	1,109,378,577,981
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,000,000,000	22,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22,000,000,000	22,000,000,000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22,000,000,000	22,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		16,033,364,231	25,264,330,092
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6,495,512,172	8,583,315,430
- Nguyên giá	222		25,150,907,036	25,113,907,036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18,655,394,864)	(16,530,591,606)
2. Tài sản cố định vô hình	227		9,537,852,059	16,681,014,662
- Nguyên giá	228		32,392,480,734	32,392,480,734
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22,854,628,675)	(15,711,466,072)
III. Bất động sản đầu tư	230		12,400,600,817	13,817,812,339
- Nguyên giá	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21,654,461,076)	(20,237,249,554)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		98,935,878	11,185,878
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		98,935,878	11,185,878
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.7	1,230,137,319,736	1,045,336,794,725
1. Đầu tư vào công ty con	251		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		125,000,000,000	125,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		473,140,070,000	469,000,270,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9,999,821,329)	(23,715,348,145)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		581,997,071,065	415,051,872,870
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,688,154,257	2,948,454,947
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,274,232,265	2,737,416,738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		413,921,992	211,038,209
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		6,239,283,070,456	6,372,268,111,284

			Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		3,592,184,135,513	3,810,835,975,934
I. Nợ ngắn hạn	310		3,586,897,702,877	3,807,011,935,448
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		865,492,353,438	836,534,241,830
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		607,989,414,980	598,460,877,116
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		257,502,938,458	238,073,364,714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,014,397,619	1,562,551,137
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9,043,565,559	7,846,906,895
4. Phải trả người lao động	314		15,923,297,270	13,906,930,977
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,294,145,268	69,721,931,060
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		112,089,806,982	104,434,105,144
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15,192,432,223	13,920,685,579
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	III.8a	2,563,847,704,518	2,759,084,582,826
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		789,464,591,202	750,087,992,887
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,582,784,781,398	1,834,243,959,691
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		191,598,331,918	174,752,630,248
II. Nợ dài hạn	330		5,286,432,636	3,824,040,486
1. Phải trả dài hạn khác	337		3,216,822,676	2,864,775,901
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,069,609,960	959,264,585
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)	400	III.9	2,647,098,934,943	2,561,432,135,350
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,647,098,934,943	2,561,432,135,350
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566,368,537,309	566,368,537,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		195,985,615,251	191,608,471,958
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		114,427,745,725	103,484,887,493
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		459,557,666,658	389,210,868,590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		258,134,931,590	250,468,691,627
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		201,422,735,068	138,742,176,963
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		6,239,283,070,456	6,372,268,111,284

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT ban hành kèm theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	345,901,141,444	322,921,320,178	1,615,531,301,918	1,564,341,904,156
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1				
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	299,654,308,816	279,377,460,040	1,655,557,770,806	1,617,142,212,907
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(46,246,832,628)	(43,543,860,138)	40,026,468,888	52,800,308,751
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	217,850,147,671	204,939,749,913	1,046,187,700,508	977,476,921,403
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	186,271,123,441	170,840,239,662	1,094,034,381,793	1,003,698,253,815
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(31,579,024,230)	(34,099,510,251)	47,846,681,285	26,221,332,412
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	128,050,993,773	117,981,570,265	569,343,601,410	586,864,982,753
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04	11,917,460,387	51,208,112,123	395,133,949,591	404,901,797,837
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	45,847,970,505	42,824,408,905	219,843,156,945	206,685,148,032
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	(33,930,510,118)	8,383,703,218	175,290,792,646	198,216,649,805
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	139,968,454,160	169,189,682,388	964,477,551,001	991,766,780,590
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	134,958,454,330	205,800,286,294	960,920,990,969	1,074,032,964,965
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	134,958,454,330	205,800,286,294	960,920,990,969	1,074,032,964,965
- Các khoản giảm trừ(thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2				
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	87,878,587,530	134,371,869,042	700,149,869,512	742,339,034,035
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(68,930,361,429)	(59,193,760,608)	(254,549,864,081)	265,115,068,515
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(68,219,641,285)	(55,229,956,181)	(266,798,257,259)	267,470,688,657
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	46,369,146,656	67,464,612,825	273,019,514,635	329,338,310,788
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	3,401,495,560	3,256,116,610	16,845,701,670	18,403,318,772
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	49,004,891,897	79,332,516,008	528,491,772,177	545,509,791,788
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	74,339,020,521	68,867,240,826	340,266,357,974	332,946,516,626
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(25,334,128,624)	10,465,275,182	188,225,414,203	212,563,275,162

13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	98,775,534,113	150,053,245,443	818,356,988,482	893,251,421,348
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19	41,192,920,047	19,136,436,945	146,120,562,519	98,515,359,242
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20				
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21				
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-		
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	60,948,907,580	49,382,829,330	224,139,619,236	227,667,784,436
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	8,261,726,005	1,725,319,158	23,002,783,824	(5,168,464,949)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	52,687,181,575	47,657,510,172	201,136,835,412	232,836,249,385
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25,927,828,647	17,693,778,420	88,812,375,162	65,404,937,283
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	67,952,272,975	49,100,168,697	258,445,022,769	265,946,671,344
23. Thu nhập khác	31	3,786,380,348	5,773,157,093	15,072,467,751	15,826,058,912
24. Chi phí khác	32	662,410,355	127,194,783	2,744,439,173	7,031,547,302
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	3,123,969,993	5,645,962,310	12,328,028,578	8,794,511,610
26. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.1	70,704,383	-	(46,732,312)	-
26. Tổng lợi nhuận kế toán (50=30+40+40.1-41)	50	71,146,947,351	54,746,131,007	270,726,319,035	274,741,182,954
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12,481,661,351	8,472,552,660	47,388,463,218	49,687,681,626
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(5,420,150)	1,000,072	(202,883,783)	19,932,765
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	58,670,706,150	46,272,578,275	223,540,739,600	225,033,568,563
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Công Tử

BH - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01		614,320,769,133	711,375,841,572
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02		(416,906,000,524)	(451,663,312,615)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35,697,835,433)	(32,608,961,194)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(46,594,766,144)	(49,100,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,130,574,734	6,106,396,888
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14,331,035,008)	(23,944,063,397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103,921,706,758	160,165,901,254
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21		(80,875,000)	(1,212,624,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,558,462,112,913)	(1,615,664,844,860)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,306,434,517,187	1,356,681,977,696
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,139,800,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		200,192,427,858	205,781,344,710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56,055,842,868)	(54,414,146,454)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ phát hành trái phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(196,339,232,025)	(196,271,082,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(196,339,232,025)	(196,271,082,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(148,473,368,135)	(90,519,327,200)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		213,533,009,642	295,269,181,493
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		708,880,272	8,783,155,349
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		65,768,521,779	213,533,009,642

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2017

LẬP BIỂU



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



Phạm Công Tứ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP THAM GIA THÍ ĐIỂM**

Báo cáo từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị: đồng VN

STT	Nội dung	Số tiền
1	Tổng doanh thu phí (Phí giữ lại)	-
1.1	- Thu phí nhận TBH	-
1.2	- Chi phí nhượng TBH	-
2	Tổng số tiền bồi thường(Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại)	-
2.1	- Chi bồi thường nhận	-
2.2	- Thu bồi thường nhượng	-
3	Tổng dự phòng	46,732,312
a/	Dự phòng phí bảo hiểm	(257,106,848)
b/	Dự phòng bồi thường	303,839,160
c/	Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất	-
4	Tổng chi hoa hồng(Chi hoa hồng Net)	-
4.1	- Chi hoa hồng nhận	-
4.2	- Thu hoa hồng nhượng	-
5	Tổng chi quản lý(3,5%*(1.1))	-
6	Tổng chi bán hàng	
7	Chi khác	-
8	Tổng chi hoạt động kinh doanh BH nông nghiệp tham gia thí điểm	46,732,312
9	Lợi nhuận hoạt động kinh doanh BH nông nghiệp tham gia thí điểm	(46,732,312)

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Công Tứ

